

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 1 tháng 7 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh  
Ông Trương Công Thắng  
Ông Madhur Mani  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Ông Lu Ming  
Ông Stephen W. Golsby

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2013)

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Ông Phạm Đình Toại

Tổng Giám đốc  
(đến ngày 10 tháng 2 năm 2014)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng và hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành các báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014





**KPMG Limited Branch**

10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266

Fax +84 (8) 3821 9267

Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-581



Lâm Thị Ngọc Hào  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0866-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2014

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>11.603.185.991</b>	<b>6.125.830.321</b>	<b>10.674.632.808</b>	<b>6.576.859.263</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>4.168.229.325</b>	<b>3.383.585.011</b>	<b>2.240.125.568</b>	<b>871.211.108</b>
Tiền	111		40.691.381	68.852.030	6.425.568	17.711.108
Các khoản tương đương tiền	112		4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12</b>	<b>3.287.000.000</b>	<b>1.772.500.000</b>	<b>3.017.600.000</b>	<b>1.413.000.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>3.479.668.412</b>	<b>375.303.069</b>	<b>5.379.854.630</b>	<b>4.240.892.060</b>
Phải thu khách hàng	131		261.862.170	121.299.838	226.806.783	84.796.634
Trả trước cho người bán	132		113.136.065	100.853.227	1.261.833	854.725
Các khoản phải thu khác	135		3.106.453.942	153.527.772	5.151.786.014	4.155.240.701
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.783.765)	(377.768)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>638.304.164</b>	<b>563.855.229</b>	<b>29.294.876</b>	<b>37.042.904</b>
Hàng tồn kho	141		659.043.521	575.846.111	29.677.424	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.739.357)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.984.090</b>	<b>30.587.012</b>	<b>7.757.734</b>	<b>14.713.191</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.258.768	12.754.718	4.930.828	3.019.439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.660.044	12.108.407	-	8.577.312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.675	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.060.603	5.723.887	2.826.906	3.116.440

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>		<b>14.599.984.359</b>	<b>11.141.536.434</b>	<b>11.688.733.996</b>	<b>7.830.164.548</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>8.012.160.445</b>	<b>5.470.161.109</b>	<b>8.012.160.445</b>	<b>5.461.835.331</b>
Phải thu dài hạn khác	218		8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.612.160.241</b>	<b>3.027.005.061</b>	<b>9.924.989</b>	<b>16.284.075</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.630.503.760	1.497.779.704	8.058.934	12.822.415
Nguyên giá	222		2.307.661.827	1.970.801.774	33.307.450	41.242.174
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(677.158.067)	(473.022.070)	(25.248.516)	(28.419.759)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.279.685.940	857.364.745	834.079	2.736.857
Nguyên giá	228		1.580.701.805	1.018.998.953	9.982.356	10.106.371
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(301.015.865)	(161.634.208)	(9.148.277)	(7.369.514)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	701.970.541	671.860.612	1.031.976	724.803
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>2.156.532.288</b>	<b>2.332.887.118</b>	<b>3.631.480.466</b>	<b>2.322.673.387</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	3.631.480.466	2.088.173.387
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.152.932.288	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		3.600.000	365.500.000	-	234.500.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>382.012.058</b>	<b>62.850.971</b>	<b>35.168.096</b>	<b>29.371.755</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	283.349.010	18.914.285	3.827.332	341.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	87.572.154	36.034.944	21.806.874	21.169.094
Tài sản dài hạn khác	268		11.090.894	7.901.742	9.533.890	7.860.742
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>16</b>	<b>437.119.327</b>	<b>248.632.175</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>26.203.170.350</b>	<b>17.267.366.755</b>	<b>22.363.366.804</b>	<b>14.407.023.811</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>8.182.951.984</b>	<b>5.858.041.705</b>	<b>6.289.153.398</b>	<b>3.482.835.683</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.865.103.733</b>	<b>3.212.419.012</b>	<b>6.098.918.318</b>	<b>3.468.252.717</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	2.175.419.241	1.683.446.854	3.044.235.862	758.686.221
Phải trả người bán	312	18	595.598.790	505.190.383	2.491.154.083	2.317.038.316
Người mua trả tiền trước	313		21.657.594	14.490.437	6.053.416	9.559.959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	441.425.642	560.603.580	39.611.682	276.248.369
Phải trả người lao động	315		20.367.724	11.965.824	6.678	10.825
Chi phí phải trả	316	20	525.285.621	394.648.118	141.907.645	106.541.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	69.648.864	31.349.049	375.948.952	167.709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15.700.257	10.724.767	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.317.848.251</b>	<b>2.645.622.693</b>	<b>190.235.080</b>	<b>14.582.966</b>
Phải trả dài hạn khác	333	22	16.516.594	14.582.966	-	14.582.966
Vay và nợ dài hạn	334	23	3.897.384.660	2.521.943.420	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	400.694.916	109.096.307	190.235.080	-
Dự phòng dài hạn	337		3.252.081	-	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>15.944.940.822</b>	<b>10.604.651.131</b>	<b>16.074.213.406</b>	<b>10.924.188.128</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>15.944.940.822</b>	<b>10.604.651.131</b>	<b>16.074.213.406</b>	<b>10.924.188.128</b>
Vốn cổ phần	411	25	5.273.359.100	5.025.000.000	5.273.359.100	5.025.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	5.088.056.395	3.111.514.809	5.088.056.395	3.111.514.809
Quỹ khác	413		(238.608.966)	(283.274.277)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	4.407.232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.799.402.320	2.728.678.626	5.712.797.911	2.787.673.319
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>24</b>	<b>2.075.277.544</b>	<b>804.673.919</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>26.203.170.350</b>	<b>17.267.366.755</b>	<b>22.363.366.804</b>	<b>14.407.023.811</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
▪ USD	25.569.950	101.103.070	208.391	298.054
▪ EUR	7.547	4.947	-	-

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>12.105.989.006</b>	<b>10.575.249.545</b>	<b>9.807.268.861</b>	<b>8.774.604.739</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>26</b>	<b>163.456.190</b>	<b>185.834.895</b>	<b>91.593.818</b>	<b>157.750.176</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>11.942.532.816</b>	<b>10.389.414.650</b>	<b>9.715.675.043</b>	<b>8.616.854.563</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>6.943.196.021</b>	<b>6.178.925.703</b>	<b>8.839.766.342</b>	<b>8.162.283.768</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.999.336.795</b>	<b>4.210.488.947</b>	<b>875.908.701</b>	<b>454.570.795</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.755.709.999	1.332.727.670	3.625.959.575	3.600.210.740
Chi phí tài chính	22	29	437.621.192	531.991.410	394.010.843	468.239.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		388.753.736	487.983.049	393.945.418	467.139.917
Chi phí bán hàng	24		1.981.587.161	1.325.121.188	675.913.471	544.215.114
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		566.832.851	394.642.867	204.796.930	121.170.357
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	<b>30</b>		<b>3.769.005.590</b>	<b>3.291.461.152</b>	<b>3.227.147.032</b>	<b>2.921.156.784</b>
Thu nhập khác	31	30	53.868.594	52.209.252	6.017.038	2.725.898
Chi phí khác	32	31	41.534.747	26.637.369	5.141.412	64.654
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>12.333.847</b>	<b>25.571.883</b>	<b>875.626</b>	<b>2.661.244</b>
<b>Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết</b>	<b>45</b>		<b>183.016.192</b>	<b>2.555.287</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b> (50 = 30 + 40 + 45)	<b>50</b>		<b>3.964.355.629</b>	<b>3.319.588.322</b>	<b>3.228.022.658</b>	<b>2.923.818.028</b>
<b>Chi phí thuế TNDN – hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>32</b>	<b>567.614.002</b>	<b>593.858.061</b>	<b>107.336.045</b>	<b>273.388.070</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN – hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>32</b>	<b>126.409.364</b>	<b>(124.578.798)</b>	<b>189.597.299</b>	<b>(124.013.698)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>3.270.332.263</b>	<b>2.850.309.059</b>	<b>2.931.089.314</b>	<b>2.774.443.656</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)</b>	<b>60</b>		<b>3.270.332.263</b>	<b>2.850.309.059</b>	<b>2.931.089.314</b>	<b>2.774.443.656</b>
<b>Phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		174.558.661	86.162.000	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		3.095.773.602	2.764.147.059	2.931.089.314	2.774.443.656
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5.898	5.509	N/A	N/A
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		35	5.669	N/A	N/A	N/A

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.964.355.629</b>	<b>3.319.588.322</b>	<b>3.228.022.658</b>	<b>2.923.818.028</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	428.607.400	329.062.086	6.484.539	10.018.313
Các khoản dự phòng	03	34.705.996	40.921.593	-	1.319.671
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(3.950.564)	(204.365)	13.146	-
Lãi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	7.521.556	4.908.672	(53.247)	(76.550)
Lãi từ thanh lý đầu tư vào các công ty con	05	-	-	(246.068)	-
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại các công ty con	05	(213.962.708)	-	-	-
Thu nhập lãi và cổ tức	05	(1.491.082.757)	(1.315.179.423)	(3.624.949.754)	(3.598.736.434)
Chi phí lãi vay	06	388.753.736	487.983.049	393.945.418	467.139.917
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	07	(183.016.192)	(2.555.287)	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.931.932.096</b>	<b>2.864.524.647</b>	<b>3.216.692</b>	<b>(196.517.055)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(135.187.199)	112.185.501	(177.506.297)	(14.087.779)
Biến động hàng tồn kho	10	(53.410.622)	8.195.519	7.748.028	14.700.943
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	319.242.354	65.503.708	219.255.836	2.063.045.566
Biến động chi phí trả trước	12	5.742.294	9.649.163	(1.898.965)	(462.986)
		<b>3.068.318.923</b>	<b>3.060.058.538</b>	<b>50.815.294</b>	<b>1.866.678.689</b>
Tiền lãi vay đã trả	13	(349.694.242)	(349.394.940)	(34.822.108)	(107.382.192)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(778.250.034)	(212.074.304)	(372.749.311)	(13.973.366)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(28.159.669)	(19.282.821)	(1.317.108)	(2.026.709)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.912.214.978</b>	<b>2.479.306.473</b>	<b>(358.073.233)</b>	<b>1.743.296.422</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(333.673.975)	(861.222.393)	(7.471.121)	(6.215.877)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.572.599	2.023.051	3.901.078	87.895
Khoản vay cấp cho các công ty liên quan	23	(4.410.000.000)	-	(4.410.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho các công ty liên quan	24	-	-	27.330.695	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(43.406.556.615)	(32.652.669.566)	(25.016.403.221)	(10.130.300.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	42.257.556.615	31.316.669.566	23.646.303.221	8.809.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(431.584.603)	63.998	(438.370.009)	(322.054.452)
Mua lợi ích cổ đông thiểu số trong công ty con	25	-	(122.044.452)	-	-
Tiền thu từ thanh lý lợi ích trong các công ty con	26	1.061.861.898	-	1.061.861.898	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	425.442.312	293.351.760	2.337.798.246	1.175.696.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.835.381.769)</b>	<b>(2.023.828.036)</b>	<b>(2.795.049.213)</b>	<b>(473.786.034)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	2.236.487.265	12.500.000	2.236.487.265	12.500.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được từ ngân hàng	33	7.376.669.278	3.251.205.012	3.836.340.671	1.248.308.995
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được từ các công ty con	33	-	-	2.123.200.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(5.879.222.265)	(5.037.517.428)	(3.673.991.030)	(3.207.392.064)
Tiền chi trả cổ tức	36	(24.876.448)	(25.988.156)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.709.057.830</b>	<b>(1.799.800.572)</b>	<b>4.522.036.906</b>	<b>(1.946.583.069)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

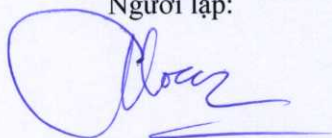
	Mã số	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	785.891.039	(1.344.322.135)	1.368.914.460	(677.072.681)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.383.585.011	4.730.726.781	871.211.108	1.548.283.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.246.725)	(2.819.635)	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	4.168.229.325	3.383.585.011	2.240.125.568	871.211.108

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Phải trả để mua công ty con	43.396.598	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay bằng cách cản trừ với tiền thu từ các khoản vay mới	2.279.880.000	-	-	-
Thanh toán lãi bằng cách cản trừ với tiền vay dài hạn nhận được	357.656.228	-	-	-
Cổ tức do các công ty con trả/công bố bởi các công ty con và được thanh toán bằng cách cản trừ với các khoản phải trả cho công ty con	-	-	-	419.701.208
Thanh toán phí duy trì khoản vay bằng cách cản trừ với lãi tiền gửi phải thu từ công ty con	-	-	-	10.616.990
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.512.500.000	-	2.512.500.000
Thanh toán khoản đầu tư vào công ty con bằng cách chuyển đổi khoản vay và thu nhập lãi liên quan thành góp vốn	-	-	2.166.552.900	-

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính; thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302017440 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong vòng 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		31/12/2013	31/12/2012
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (**)	Sản xuất đồ uống	63,51%	-
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ) (***)	Đầu tư tài chính	51%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (****)	Sản xuất đồ uống	63,50%	-
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco) (***)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	20,40%	40%



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(\*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(\*\*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 5.144.460 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với giá 438.370 triệu VND bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (xem Thuyết minh 5(a)).

(\*\*\*) Vào ngày 2 tháng 7 năm 2013, Công ty đã tăng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ) (“Hoa Mười Giờ”) bằng cách chuyển đổi khoản vay và lãi phải thu liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.166.553 triệu VND.

Vào ngày 26 tháng 8 năm 2013, Công ty đã bán 49% cổ phần trong Hoa Mười Giờ, công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco), với khoản tiền là 1.061.862 triệu VND. Giao dịch này làm lợi ích gián tiếp của Công ty trong Proconco giảm từ 40% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 xuống còn 20,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2013, Hoa Mười Giờ đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Masan Agri.

(\*\*\*\*) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, một công ty con, đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với giá 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,50% quyền sở hữu trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (xem Thuyết minh 5(b)). Công ty con này sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 969 nhân viên (31/12/2012: 1.028 nhân viên) và Tập đoàn có 6.225 nhân viên (31/12/2012: 5.249 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

**(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị tài sản thuần được mua được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

**(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý của chúng. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được vốn hóa vào giá trị hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số**

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

**(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

**(iii) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(v) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(iii) Phí thu xếp**

Phí thu xếp bao gồm các chi phí thu xếp phát sinh liên quan đến việc có được các khoản vay dài hạn và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn vay là 3 năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Vốn chủ sở hữu**

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) *Quỹ khác***

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(r) Doanh thu**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) *Cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

**(x) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(y) Chi trả bằng cổ phiếu**

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 6 bộ phận kinh doanh chính là nước chấm, thực phẩm ăn liền, bao bì, đồ uống, thức ăn gia súc và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ tư vấn và phí thuê kho bãi cho bên thứ ba.

	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	5.255.202.157	4.040.929.724	-	2.555.105.667	-	91.295.268	11.942.532.816
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(128.019.604)	(266.799.740)	394.819.344	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận – thuần</b>	<b>5.127.182.553</b>	<b>3.774.129.984</b>	<b>394.819.344</b>	<b>2.555.105.667</b>	<b>-</b>	<b>91.295.268</b>	<b>11.942.532.816</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.787.874.762	1.272.900.333	49.292.938	799.259.122	-	90.009.640	4.999.336.795
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>2.121.397.921</b>	<b>484.523.714</b>	<b>44.968.234</b>	<b>40.918.947</b>	<b>183.016.192</b>	<b>90.009.640</b>	<b>2.964.834.648</b>
Chi phí bán hàng không phân bổ							41.639.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							289.262.622
Doanh thu hoạt động tài chính							1.755.709.999
Chi phí tài chính							437.621.192
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b>3.952.021.782</b>
Thu nhập khác							53.868.594
Chi phí khác							41.534.747
Chi phí thuế TNDN							694.023.366
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>							<b>3.270.332.263</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thực ăn gia súc (**) VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	4.864.792.989	3.464.936.170	4.791	2.059.680.700	-	-	10.389.414.650
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(139.684.173)	(268.600.520)	408.284.693	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận – thuần</b>	<b>4.725.108.816</b>	<b>3.196.335.650</b>	<b>408.289.484</b>	<b>2.059.680.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.389.414.650</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.415.311.650	1.151.242.347	59.801.668	584.133.282	-	-	4.210.488.947
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.849.179.724	659.344.929	55.744.115	120.085.194	2.555.287	-	2.686.909.249
Chi phí bán hàng không phân bổ							27.686.468
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ							165.942.602
Doanh thu hoạt động tài chính							1.332.727.670
Chi phí tài chính							531.991.410
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							3.294.016.439
Thu nhập khác							52.209.252
Chi phí khác							26.637.369
Chi phí thuế TNDN							469.279.263
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							2.850.309.059

(\*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Đồ uống bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền là 45.841 triệu VND (31/12/2012: 27.877 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình với số tiền là 133.134 triệu VND (31/12/2012: 120.256 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định với số tiền là 20.784 triệu VND (31/12/2012: 19.705 triệu VND) trong năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(\*\*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thức ăn gia súc chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia trong năm từ một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco).

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>Nước chấm VND'000</b>	<b>Thực phẩm ăn liền VND'000</b>	<b>Bao bì VND'000</b>	<b>Đồ uống VND'000</b>	<b>Thức ăn gia súc VND'000</b>	<b>Khác VND'000</b>	<b>Hợp nhất VND'000</b>
Tài sản bộ phận	797.724.753	916.645.839	180.946.276	2.752.774.413	2.152.932.288	-	6.801.023.569
Tài sản không phân bổ							19.402.146.781
<b>Tổng tài sản</b>							<b>26.203.170.350</b>
Nợ phải trả bộ phận	76.531.218	174.756.190	13.893.580	330.993.562	-	-	596.174.550
Các khoản nợ không phân bổ							7.586.777.434
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>8.182.951.984</b>

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Chi tiêu vốn	20.553.976	162.447.183	6.706.345	126.155.017	-	-	315.862.521
Khấu hao	91.476.462	59.950.378	21.716.892	54.339.145	-	-	227.482.877
Phân bổ	3.910.953	2.425.263	5.439.144	189.215.570	-	-	200.990.930
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	306.935.932

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thức ăn gia súc VND'000	Khác VND'000	Hợp nhất VND'000
Tài sản bộ phận	987.479.869	552.967.243	195.468.758	1.962.025.844	1.967.387.118	-	5.665.328.832
Tài sản không phân bổ							11.602.037.923
<b>Tổng tài sản</b>							<b>17.267.366.755</b>
Nợ phải trả bộ phận	73.437.599	88.997.556	11.640.616	162.275.248	-	-	336.351.019
Các khoản nợ không phân bổ							5.521.690.686
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>5.858.041.705</b>
<b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>							
Chi tiêu vốn	100.732.863	171.445.535	10.338.422	479.507.810	-	-	762.024.630
Khấu hao	59.860.413	44.552.650	22.373.675	31.169.865	-	-	157.956.603
Phân bổ	560.742	1.685.612	76.262	120.659.039	-	-	122.981.655
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	106.753.921



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.168.229.325	3.383.585.011
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.287.000.000	1.772.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	217.333.675	93.650.207
Hàng tồn kho	114.408.890	60.382.666
Tài sản ngắn hạn khác	3.125.006.712	169.314.562
Tài sản cố định	114.712.302	242.561.645
Tài sản dài hạn khác	8.375.455.877	5.880.043.832
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	19.402.146.781	11.602.037.923
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	2.175.419.241	1.683.446.854
Phải trả người bán	327.917.005	309.145.587
Người mua trả tiền trước	6.053.416	9.578.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.389.227	537.941.456
Phải trả người lao động	6.678	38.061
Chi phí phải trả	355.556.016	307.148.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23.356.275	28.769.522
	<hr/>	<hr/>
Nợ ngắn hạn	3.288.697.858	2.876.067.993
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	3.897.384.660	2.521.943.420
Phải trả dài hạn khác	-	14.582.966
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	400.694.916	109.096.307
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	4.298.079.576	2.645.622.693
	<hr/>	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	7.586.777.434	5.521.690.686

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**5. Hợp nhất kinh doanh**

**(a) Mua lại Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung**

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.230.914	-	9.230.914
Các khoản phải thu ngắn hạn	29.711.245	-	29.711.245
Hàng tồn kho	54.281.682	-	54.281.682
Tài sản ngắn hạn khác	2.851.039	-	2.851.039
Tài sản cố định hữu hình	68.119.883	18.128.821	86.248.704
Tài sản cố định vô hình	9.369.009	241.819.296	251.188.305
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.275	-	215.275
Đầu tư dài hạn	3.600.000	-	3.600.000
Chi phí trả trước dài hạn	6.060.656	-	6.060.656
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.697.850	-	1.697.850
Tài sản dài hạn khác	1.016.203	-	1.016.203
Nợ phải trả ngắn hạn	(47.114.801)	-	(47.114.801)
Nợ phải trả dài hạn	(27.348.040)	-	(27.348.040)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(53.346.795)	(53.346.795)
<b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua</b>	<b>111.690.915</b>	<b>206.601.322</b>	<b>318.292.237</b>
Phần tài sản thuần được mua			202.153.294
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			236.216.715
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>438.370.009</b>
<b>Khoản tiền thu được</b>			<b>(9.230.914)</b>
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>429.139.095</b>
Chi phí mua lại bao gồm:			
Thanh toán tiền mặt			437.279.100
Chi phí giao dịch			1.090.909
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>438.370.009</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Từ ngày mua lại, Vĩnh Hào đã đóng góp 7.606.948.926 VND vào lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vĩnh Hào trước khi mua lại lần lượt là 110.083.763.186 VND và 1.363.961.982 VND.

**(b) Mua lại Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha – giao dịch không chịu sự kiểm soát chung**

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào, một công ty con, đã hoàn tất việc mua lại 99,99% cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“Kronfa”) với tổng giá 47.590 triệu VND. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,50% quyền sở hữu trong Kronfa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.492	-	1.747.492
Tài sản ngắn hạn khác	1.610.989	-	1.610.989
Tài sản cố định hữu hình	12.081.860	12.864.000	24.945.860
Tài sản cố định vô hình	53.232	294.522.000	294.575.232
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	832.103	-	832.103
Chi phí trả trước dài hạn	14.410	-	14.410
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(62.168.549)	(62.168.549)
<b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua</b>	<b>16.340.086</b>	<b>245.217.451</b>	<b>261.557.537</b>
Phần tài sản thuần được mua			261.552.306
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ việc mua lại			(213.962.708)
Khoản thanh toán cho việc mua lại			47.589.598
Khoản chưa thanh toán (Thuyết minh 21)			(43.396.598)
Khoản tiền thu được			(1.747.492)
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>2.445.508</b>

Khoản chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được cao hơn chi phí mua là 213.962.708.128 VND được hạch toán trong Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 28).

Việc mua lại vào ngày 30 tháng 12 năm 2013. Do đó doanh nghiệp mua lại không đóng góp doanh thu và lợi nhuận vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn trong giai đoạn từ ngày mua lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền mặt	2.787.737	1.826.091	189.930	1.058.950
Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	67.025.939	6.235.638	16.652.158
Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>4.168.229.325</b>	<b>3.383.585.011</b>	<b>2.240.125.568</b>	<b>871.211.108</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và USD và có lãi suất năm dao động trong kỳ từ 6% đến 8% đối với tiền gửi bằng VND và từ 0,25% đến 0,5% đối với tiền gửi bằng USD (2012: 8% đến 9% một năm đối với tiền gửi bằng VND và 0,5% một năm đối với tiền gửi bằng USD).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23).

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Phải thu từ các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	19.025.123	9.472.110

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
▪ Phí duy trì khoản vay dự thu	761.256.494	-	761.256.494	-
▪ Lãi dự thu	142.225.315	-	142.225.315	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	2.029.395.881	1.962.010.262
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	-	2.055.330.695
▪ Lãi dự thu	-	-	-	79.073.011
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	5.423.453	-
▪ Phải thu khác	-	-	18.061.994	-
Cổ tức phải thu từ Proconco	-	64.000.000	-	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	50.653.431	79.694.131	46.167.832	58.312.208
Phải thu khác	29.118.702	9.833.641	26.055.045	514.525
	<b>3.106.453.942</b>	<b>153.527.772</b>	<b>5.151.786.014</b>	<b>4.155.240.701</b>

Khoản cho vay phải thu ngắn hạn từ công ty mẹ không được đảm bảo và chịu lãi suất năm 15% trong năm.

Phí duy trì khoản vay và lãi phải thu được tính ở mức 15% một năm lần lượt trên khoản chưa giải ngân là 8 triệu USD (31/12/2012: 108 triệu USD) và khoản giải ngân là 2.123.200 triệu VND, tương đương 100 triệu USD (31/12/2012: Không). Khoản 100 triệu USD được giải ngân bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San trong năm 2013.

Các khoản phải thu phi thương mại còn lại từ các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	6.286.800.000	4.000.000.000	6.286.800.000	4.000.000.000
▪ Lãi dự thu	1.725.360.445	964.420.124	1.725.360.445	964.420.124
▪ Phí duy trì khoản vay phải thu	-	482.583.082	-	482.583.082
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	-	23.157.903	-	14.832.125
	8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331

Khoản cho vay dài hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Các khoản cho vay có số tiền là 4.000 tỷ VND (31/12/2012: 4.000 tỷ VND). Các khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% trong năm (2012: 13% một năm). Các khoản vay đáo hạn sau 4 và 5 năm tính từ ngày giải ngân trong năm 2011. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.
- Khoản cho vay có số tiền 2.286 tỷ VND (31/12/2012: Không). Khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 10,5% trong năm. Khoản cho vay đáo hạn sau 5 năm tính từ ngày giải ngân trong năm 2013. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	377.768	1.083.816	-	824.837
Tăng dự phòng trong năm	1.492.627	143.814	-	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(56.630)	(832.368)	-	(824.837)
Hoàn nhập	(30.000)	(17.494)	-	-
Số dư cuối năm	1.783.765	377.768	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số khoản phải thu khách hàng của Công ty và Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (Xem Thuyết minh 17 và 23).



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**8. Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	49.521.191	15.348.733	2.374.567	-
Nguyên vật liệu	341.909.418	396.320.672	9.484.708	15.406.738
Công cụ và dụng cụ	62.727.275	26.793.824	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.049.765	88.448.423	-	-
Thành phẩm	117.995.924	48.912.429	1.093.848	-
Hàng hóa	19.837.558	22.030	16.724.301	22.031.629
Hàng gửi đi bán	2.390	-	-	-
	659.043.521	575.846.111	29.677.424	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.739.357)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
	638.304.164	563.855.229	29.294.876	37.042.904

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	11.990.882	12.900.974	395.463	753.290
Tăng dự phòng trong năm	38.187.411	46.618.335	-	1.555.596
Sử dụng dự phòng trong năm	(24.494.894)	(41.705.365)	(12.915)	(1.677.498)
Hoàn nhập	(4.944.042)	(5.823.062)	-	(235.925)
Số dư cuối năm	20.739.357	11.990.882	382.548	395.463

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (xem Thuyết minh 17 và 23).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có 14.521 triệu VND hàng thành phẩm (31/12/2012: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>Tập đoàn</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuế VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng từ mua công ty con	58.237.841	-	320.246	39.959.385	12.677.092	111.194.564
Tăng trong năm	2.176.389	-	1.456.147	13.799.955	575.000	18.007.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	115.473.959	-	11.972.225	135.822.569	2.210.499	265.479.252
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(36.868)	-	(845.659)	(3.153.191)	(19.648)	(4.055.366)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(703.121)	-	(12.072.991)	(11.083.635)	(475.900)	(24.335.647)
Thanh lý	(265.639)	-	(451.054)	(28.518.561)	(194.987)	(29.430.241)
Số dư cuối năm	628.593.015	7.441.071	35.943.133	1.599.848.720	35.835.888	2.307.661.827
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Khấu hao trong năm	32.747.172	457.633	6.085.781	199.699.927	4.063.221	243.053.734
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(35.383)	-	(806.386)	(2.505.922)	(15.828)	(3.363.519)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(608.960)	-	(6.942.480)	(7.420.728)	(245.964)	(15.218.132)
Thanh lý	(114.372)	-	(395.827)	(19.682.355)	(143.532)	(20.336.086)
Số dư cuối năm	85.945.213	7.131.289	15.602.557	551.308.772	17.170.236	677.158.067
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số dư cuối năm	542.647.802	309.782	20.340.576	1.048.539.948	18.665.652	1.630.503.760



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	244.496.621	6.665.358	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Tăng trong năm	14.908.133	111.895	4.812.988	51.287.166	3.331.605	74.451.787
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	206.215.838	663.818	8.143.630	554.776.080	84.000	769.883.366
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(6.558.548)	-	-	(2.119.850)	-	(8.678.398)
Thanh lý	(5.918.770)	-	(937.699)	(11.017.843)	(366.468)	(18.240.780)
Xóa sổ	(134.901)	-	(125.454)	(1.257.090)	-	(1.517.445)
Phân loại lại	702.081	-	(2.861.159)	2.147.978	11.100	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>453.710.454</b>	<b>7.441.071</b>	<b>35.564.219</b>	<b>1.453.022.198</b>	<b>21.063.832</b>	<b>1.970.801.774</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	35.161.479	4.326.776	14.109.321	246.468.002	11.509.268	311.574.846
Khấu hao trong năm	21.563.244	2.346.880	6.430.140	143.289.515	2.364.196	175.993.975
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(130.285)	-	-	(1.589.964)	-	(1.720.249)
Thanh lý	(2.900.626)	-	(895.259)	(7.148.162)	(365.010)	(11.309.057)
Xóa sổ	(134.901)	-	(125.454)	(1.257.090)	-	(1.517.445)
Phân loại lại	397.845	-	(1.857.279)	1.455.549	3.885	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>53.956.756</b>	<b>6.673.656</b>	<b>17.661.469</b>	<b>381.217.850</b>	<b>13.512.339</b>	<b>473.022.070</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	209.335.142	2.338.582	12.422.592	612.737.755	6.494.327	843.328.398
Số dư cuối năm	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<b>Công ty</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong năm	-	-	851.242	86.726	-	937.968
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	362.326	-	811.964	1.167.785	2.210.499	4.552.574
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(4.617.232)	(473.100)	(22.524)	(5.112.856)
Thanh lý	-	-	(111.707)	(8.005.716)	(194.987)	(8.312.410)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.793.737</b>	<b>7.441.071</b>	<b>8.045.863</b>	<b>3.449.906</b>	<b>12.576.873</b>	<b>33.307.450</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Khấu hao trong năm	386.558	457.633	1.881.225	465.591	1.209.847	4.400.854
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	-	(2.798.186)	(293.560)	(15.772)	(3.107.518)
Thanh lý	-	-	(56.480)	(4.264.567)	(143.532)	(4.464.579)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.076.711</b>	<b>7.131.289</b>	<b>5.965.860</b>	<b>856.598</b>	<b>10.218.058</b>	<b>25.248.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số dư cuối năm	717.026	309.782	2.080.003	2.593.308	2.358.815	8.058.934



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

<b>Công ty</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	403.358	6.665.358	11.745.292	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Tăng trong năm	-	111.895	2.234.724	489.255	256.881	3.092.755
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	325.972	663.818	281.933	1.452.343	-	2.724.066
Thanh lý	-	-	(194.327)	(10.092)	(331.484)	(535.903)
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Phân loại lại	702.081	-	(2.861.159)	2.147.978	11.100	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.431.411</b>	<b>7.441.071</b>	<b>11.111.596</b>	<b>10.674.211</b>	<b>10.583.885</b>	<b>41.242.174</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	179.270	4.326.776	6.258.831	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Khấu hao trong năm	113.037	2.346.880	2.818.374	1.501.095	1.029.900	7.809.286
Thanh lý	-	-	(185.757)	(7.317)	(331.484)	(524.558)
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Phân loại lại	397.846	-	(1.857.280)	1.455.549	3.885	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>690.153</b>	<b>6.673.656</b>	<b>6.939.301</b>	<b>4.949.134</b>	<b>9.167.515</b>	<b>28.419.759</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	224.088	2.338.582	5.486.461	4.594.920	2.182.174	14.826.225
Số dư cuối năm	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 116.882 triệu VND và 16.782 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 71.270 triệu VND và 9.479 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có giá trị còn lại là 676.017 triệu VND (31/12/2012: 613.304 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.547 triệu VND (31/12/2012: 24.138 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 48.573 triệu VND (31/12/2012: 35.566 triệu VND).





**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**10. Tài sản cố định vô hình**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Nguồn nước khoáng VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	-	1.018.998.953
Tăng từ mua công ty con	27.201.037	333.126	158.430.589	54.462.960	305.335.825	545.763.537
Tăng trong năm	2.245.854	2.587.840	-	-	-	4.833.694
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.935.667	-	-	-	12.935.667
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(1.414.143)	-	-	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(11.365)	(404.538)	-	-	-	(415.903)
Số dư cuối năm	173.792.725	23.596.645	702.866.175	375.110.435	305.335.825	1.580.701.805
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	-	161.634.208
Khấu hao trong năm	4.274.148	3.410.927	61.737.128	67.969.832	2.386.618	139.778.653
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	-	(235.691)	-	-	-	(235.691)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(161.305)	-	-	-	(161.305)
Số dư cuối năm	20.194.316	9.982.718	125.664.636	142.787.577	2.386.618	301.015.865
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	-	857.364.745
Số dư cuối năm	153.598.409	13.613.927	577.201.539	232.322.858	302.949.207	1.279.685.940



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

<b>Tập đoàn</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND'000</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Quan hệ khách hàng VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
Tăng trong năm	-	403.812	-	-	403.812
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.732.501	171.882	-	-	1.904.383
Số dư cuối năm	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	1.018.998.953
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
Khấu hao trong năm	3.867.178	2.093.523	54.505.097	64.129.496	124.595.294
Số dư cuối năm	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	161.634.208
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	130.571.708	4.107.735	535.013.175	309.959.226	979.651.844
Số dư cuối năm	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	857.364.745

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<b>Công ty</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.470.007	636.364	10.106.371
Tăng trong năm	1.583.766	-	1.583.766
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(1.414.143)	-	(1.414.143)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(293.638)	-	(293.638)
Số dư cuối năm	9.345.992	636.364	9.982.356
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.885.248	484.266	7.369.514
Khấu hao trong năm	1.987.881	95.804	2.083.685
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn (*)	(235.690)	-	(235.690)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(69.232)	-	(69.232)
Số dư cuối năm	8.568.207	580.070	9.148.277
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	2.584.759	152.098	2.736.857
Số dư cuối năm	777.785	56.294	834.079

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

<b>Công ty</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	8.894.313	636.364	9.530.677
Tăng trong năm	403.812	-	403.812
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	171.882	-	171.882
Số dư cuối năm	9.470.007	636.364	10.106.371
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.801.396	359.091	5.160.487
Khấu hao trong năm	2.083.852	125.175	2.209.027
Số dư cuối năm	6.885.248	484.266	7.369.514
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	4.092.917	277.273	4.370.190
Số dư cuối năm	2.584.759	152.098	2.736.857



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14) và chi phí trả trước ngắn hạn.

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá lần lượt là 4.793 triệu VND và 4.408 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.931 triệu VND và 1.868 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 quyền sử dụng đất của Tập đoàn có giá trị còn lại là 72.958 triệu VND (31/12/2012: 53.659 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 17).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Số dư đầu năm	671.860.612	577.188.957	724.803	959.466
Tăng từ mua công ty con	1.047.378	-	-	-
Tăng trong năm	316.636.832	874.241.502	4.949.387	2.719.310
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(265.479.252)	(769.883.366)	(4.552.574)	(2.724.066)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.935.667)	(1.904.383)	-	(171.882)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.159.362)	(7.782.098)	(89.640)	(58.025)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>701.970.541</b>	<b>671.860.612</b>	<b>1.031.976</b>	<b>724.803</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Nhà cửa	216.384.054	347.254.925	-	-
Nâng cấp tài sản thuê	-	724.803	-	724.803
Máy móc và thiết bị	482.825.716	321.312.369	-	-
Tài sản cố định hữu hình khác	697.022	2.568.515	108.701	-
Phần mềm máy vi tính	2.063.749	-	923.275	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>701.970.541</b>	<b>671.860.612</b>	<b>1.031.976</b>	<b>724.803</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 176.983 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.274 triệu VND (2012: 33.156 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	3.631.480.466	2.088.173.387
Đầu tư vào công ty liên kết	2.152.932.288	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	3.600.000	365.500.000	-	234.500.000
	<u>2.156.532.288</u>	<u>2.332.887.118</u>	<u>3.631.480.466</u>	<u>2.322.673.387</u>
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>31/12/2013 VND'000</b>	<b>31/12/2012 VND'000</b>
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	879.022.859	879.022.859
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ)	1.104.947.070	10.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	438.370.009	-
	<u>3.631.480.466</u>	<u>2.088.173.387</u>

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	365.500.000	-	234.500.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.600.000	-	-	-
	<u>3.600.000</u>	<u>365.500.000</u>	<u>-</u>	<u>234.500.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản đầu tư vào các công ty con với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: 879.033 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm dao động từ 6% đến 8% (2012: dao động từ 9% đến 11,5%) trong năm.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**13. Các công ty trong Tập đoàn**

Sau đây là chi tiết các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ)	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Km 37, Quốc lộ 27, thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND'000</b>	<b>Trục in VND'000</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>	<b>Phí thu xếp VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
Số dư đầu năm	2.286.310	708.638	15.919.337	-	18.914.285
Tăng từ mua công ty con	-	-	6.075.067	-	6.075.067
Tăng trong năm	-	4.039.040	10.061.266	284.452.010	298.552.316
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.159.362	-	9.159.362
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	-	-	9.117.515	-	9.117.515
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (*)	-	-	254.598	-	254.598
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.577.881)	(19.141.230)	(30.447.119)	(53.226.264)
Thanh lý	-	(73.095)	(270.030)	-	(343.125)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(5.154.744)	-	(5.154.744)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.226.276</b>	<b>1.096.702</b>	<b>26.021.141</b>	<b>254.004.891</b>	<b>283.349.010</b>

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND'000</b>	<b>Trục in VND'000</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
Số dư đầu năm	2.346.344	564.167	3.463.962	6.374.473
Tăng trong năm	-	3.376.642	4.179.517	7.556.159
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	7.782.098	7.782.098
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	6.958.149	6.958.149
Phân bổ trong năm	(60.034)	(3.232.171)	(6.464.389)	(9.756.594)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.286.310</b>	<b>708.638</b>	<b>15.919.337</b>	<b>18.914.285</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Công cụ và dụng cụ</u>	
	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Số dư đầu năm	341.919	142.493
Tăng trong năm	4.439.071	494.227
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.640	58.025
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	2.005.338	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình (*)	224.406	-
Phân bổ trong năm	(877.885)	(352.826)
Thanh lý	(23.337)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.371.820)	-
Số dư cuối năm	3.827.332	341.919

(\*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3 Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 10). Giá trị còn lại của các tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<u>Tập đoàn</u>	<u>31/12/2013</u>		<u>31/12/2012</u>	
	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</u>	<u>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</u>	<u>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Chiết khấu thương mại phải trả	8.891.123	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	9.485.966	-	6.677.045	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	57.986.503	-	14.193.438	-
Chi phí phải trả khác	9.755.069	-	4.040.962	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.453.493	-	1.990.946	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(15.954.321)	-	(11.330.275)
Tài sản cố định vô hình	-	(194.505.515)	-	(97.766.032)
Lãi dự thu	-	(190.235.080)	-	-
	87.572.154	(400.694.916)	36.034.944	(109.096.307)

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	6.372.941	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	7.545.566	-	6.311.888	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	7.211.950	-	4.970.204	-
Chi phí phải trả khác	676.417	-	754.449	-
Lãi dự thu	-	(190.235.080)	-	-
	21.806.874	(190.235.080)	21.169.094	-

**16. Lợi thế thương mại**

	2013 VND'000	2012 VND'000
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	284.728.173	284.728.173
Tăng trong năm	236.216.715	-
Số dư cuối năm	520.944.888	284.728.173
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	36.095.998	7.623.181
Khấu hao trong kỳ	47.729.563	28.472.817
Số dư cuối năm	83.825.561	36.095.998
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	248.632.175	277.104.992
Số dư cuối năm	437.119.327	248.632.175



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	1.540.393.217	921.035.862	758.686.221
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 23)	181.894.813	143.053.637	2.123.200.000	-
	<u>2.175.419.241</u>	<u>1.683.446.854</u>	<u>3.044.235.862</u>	<u>758.686.221</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND 4,86% - 10,74%	1.705.812.477	1.540.393.217	856.035.862	758.686.221
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND 5,5% - 7,5%	287.711.951	-	65.000.000	-
		<u>1.993.524.428</u>	<u>1.540.393.217</u>	<u>921.035.862</u>	<u>758.686.221</u>

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 6,25 triệu USD, tương đương 131.750 triệu VND (31/12/2012: 1,25 triệu USD, tương đương 26.000 triệu VND).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 165,5 triệu VND và 30,5 triệu USD, tương đương 642.940 triệu VND (31/12/2012: 26,25 triệu USD, tương đương 546.000 triệu VND) (xem Thuyết minh 7) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 925.958 triệu VND (31/12/2012: 666.963 triệu VND) (xem Thuyết minh 9, 10 và 11). Một phần của các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 23.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**18. Các khoản phải trả người bán**

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Phải trả các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	2.377.378.755	2.228.471.324
<b>Phải trả các công ty liên quan khác</b>				
Thương mại	-	6.336.536	-	4.993.289
	-	6.336.536	2.377.378.755	2.233.464.613

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	91.543.423	32.660.367	21.943.076	-
Thuế xuất nhập khẩu	3.331.819	11.230.283	-	431.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.966.247	513.890.172	7.750.237	273.163.504
Thuế thu nhập cá nhân	10.981.652	2.802.011	9.918.369	2.653.496
Các loại thuế khác	1.602.501	20.747	-	-
	441.425.642	560.603.580	39.611.682	276.248.369



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**20. Chi phí phải trả**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Chi phí vận chuyển	46.056.038	30.614.978	34.298.025	25.247.552
Thưởng và lương tháng 13	64.440.649	45.011.058	29.681.714	17.726.712
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.736.913	139.125.019	32.781.593	25.845.496
Chiết khấu thương mại	49.652.696	41.187.829	28.967.911	36.530.214
Chi phí lãi vay	9.808.022	68.028.786	1.444.125	1.191.344
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	16.252.333	28.138.649	73.071	-
Phí phát hành cổ phiếu	11.586.579	-	11.586.579	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.112.613	15.540.453	-	-
Phí gia hạn	-	3.711.600	-	-
Chi phí khác	41.639.778	23.289.746	3.074.627	-
	525.285.621	394.648.118	141.907.645	106.541.318

**21. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	20.197.328	-	20.197.328	-
Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con				
▪ Phí duy trì khoản vay phải trả	-	-	211.030.852	-
▪ Lãi dự chi	-	-	142.225.315	-
Mua cổ phiếu của công ty con	43.396.598	-	-	-
Kinh phí công đoàn	3.642.061	1.201.954	2.495.457	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	-	233.460	-	148.095
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	1.509.170	480.000	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	903.707	29.433.635	-	19.614
	69.648.864	31.349.049	375.948.952	167.709

Khoản phải trả phi thương mại cho công ty mẹ và các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong năm 2014.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

**22. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Lãi tiền gửi phải trả	-	14.582.966	-	14.582.966
Ký quỹ dài hạn	16.516.594	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	16.516.594	14.582.966	-	14.582.966



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**23. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay dài hạn	4.079.279.473	2.664.997.057	2.123.200.000	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(181.894.813)	(143.053.637)	(2.123.200.000)	-
Hoàn trả sau 12 tháng	3.897.384.660	2.521.943.420	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
			31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	
<b>Vay dài hạn</b>							
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	10% - 14,5%	2014-2017	390.279.473	418.597.057	-	-
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 3,5% - Libor + 4,5%	2016	3.689.000.000	2.246.400.000	-	-
▪ Khoản vay không đảm bảo	VND	15%	2014	-	-	2.123.200.000	-
				4.079.279.473	2.664.997.057	2.123.200.000	-

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 390.279 triệu VND (31/12/2012: 418.597 triệu VND) được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 885.745 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 632.006 triệu VND) (Thuyết minh 17) và một số tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có giá trị là 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) (Thuyết minh 6).

Khoản vay dài hạn có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền là 175 triệu USD, tương đương 3.689.000 triệu VND (31/12/2012: 108 triệu USD, tương đương 2.246.400 triệu VND) được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San vào các công ty con, với giá trị ghi sổ là 879.023 triệu VND (31/12/2012: được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San vào các công ty con và khoản đầu tư của Công ty vào một công ty con với giá trị ghi sổ là 879.033 triệu VND). Trong đó 150 triệu USD, tương đương 3.162.000 triệu VND được đảm bảo bởi Multilateral Investment Guarantee Agency (“MIGA”), một thành viên của Ngân hàng Thế giới (31/12/2012: không). Khoản vay 150 triệu USD và 25 triệu USD chịu lãi suất năm lần lượt là lãi suất LIBOR cộng 3,5% và LIBOR cộng 4,5%, nếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ, nếu không thì chịu lãi suất năm lần lượt là LIBOR cộng 4,5% và LIBOR cộng 5,5%. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn hợp đồng, là ngày 15 tháng 8 năm 2016.

Khoản vay không đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền 2.123.200 triệu VND (31/12/2012: Không) là khoản Công ty vay từ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San.

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số**

Tập đoàn	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
						dự phòng tài chính VND'000	VND'000				
		2.500.000.000	3.111.514.809	(191.690.689)	-	-	-	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469
	Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	12.500.000	-	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
	Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	2.512.500.000	-	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-
	Cổ tức	-	-	-	18.324.741	4.407.232	-	(22.731.973)	-	(25.988.156)	(25.988.156)
	Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	(15.726.702)	(15.726.702)	(7.601.733)	(23.328.435)
	Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.778.972)	(1.778.972)	(1.760.863)	(3.539.835)
	Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	-	2.764.147.059	2.764.147.059	86.162.000	2.850.309.059
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(17.919.600)	-	(17.919.600)
	Mua công ty con – giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	(17.919.600)	-	-	-	-	(73.663.988)	(48.380.464)	(122.044.452)
	Mua thêm cổ phần của công ty con	-	-	(73.663.988)	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Balance at 1 January 2013</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	2.728.678.626	10.604.651.131	804.673.919	11.409.325.050	
	Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	-	-	-	2.224.900.686	-	2.224.900.686
	Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23.236.429)	(23.236.429)	(10.824.228)	(34.060.657)
	Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.813.479)	(1.813.479)	(1.595.121)	(3.408.600)
	Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	-	3.095.773.602	3.095.773.602	174.558.661	3.270.332.263
	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	-	-	116.144.174	116.144.174
	Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	44.665.311	-	-	-	-	44.665.311	1.017.196.587	1.061.861.898
	<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	5.273.359.100	5.088.056.395	(238.608.966)	18.324.741	4.407.232	5.799.402.320	15.944.940.822	2.075.277.544	18.020.218.366	



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	2.500.000.000	3.111.514.809	2.528.555.065	8.140.069.874
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	12.500.000	-	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	2.512.500.000	-	(2.512.500.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.825.402)	(2.825.402)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.774.443.656	2.774.443.656
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	2.787.673.319	10.924.188.128
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	248.359.100	1.976.541.586	-	2.224.900.686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5.964.722)	(5.964.722)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.931.089.314	2.931.089.314
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	5.273.359.100	5.088.056.395	5.712.797.911	16.074.213.406

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	5.088.056.395	-	3.111.514.809

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	24.835.910	248.359.100	1.250.000	12.500.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-	251.250.000	2.512.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>527.335.910</b>	<b>5.273.359.100</b>	<b>502.500.000</b>	<b>5.025.000.000</b>

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, Công ty phát hành 22.840.909 cổ phiếu cho KKR Ma San Aggregator L.P. (“nhà đầu tư”), một chi nhánh của Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”). Liên quan đến việc phát hành này, Công ty đã có một thỏa thuận với nhà đầu tư để phát hành một số cổ phiếu cho nhà đầu tư được tính dựa trên các điều kiện định giá từ lợi nhuận năm 2013.

Tuy nhiên, sau ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhà đầu tư đã hủy bỏ yêu cầu này.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**26. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	12.014.693.738	10.575.020.585	9.723.216.036	8.767.253.662
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	91.295.268	228.960	84.052.825	7.351.077
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(132.648.249)	(150.242.775)	(84.759.233)	(130.762.251)
▪ Giảm giá hàng bán	(10.500)	-	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(30.797.441)	(35.592.120)	(6.834.585)	(26.987.925)
Doanh thu thuần	11.942.532.816	10.389.414.650	9.715.675.043	8.616.854.563

**27. Giá vốn hàng bán**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	6.908.667.024	6.138.130.430	8.839.766.342	8.160.964.097
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.285.628	-	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.243.369	40.795.273	-	1.319.671
	6.943.196.021	6.178.925.703	8.839.766.342	8.162.283.768

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	309.243.709	372.138.486	259.329.660	255.554.251
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	-	120.679.890	61.175.144
Thu nhập lãi từ các khoản vay	-	17.897.867	-	17.897.867
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty mẹ vay	903.165.636	568.281.220	903.165.636	568.281.220
Phí duy trì khoản vay từ công ty mẹ	278.673.412	356.861.850	278.673.412	356.861.850
Thu nhập lãi tiền gửi từ công ty con	-	-	5.423.453	10.616.990
Thu nhập cổ tức từ công ty con	-	-	2.057.677.703	2.328.349.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.750.606	14.612.034	763.753	1.474.306
Lợi thế thương mại âm từ việc mua lại công ty con	213.962.708	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	913.928	2.936.213	246.068	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.755.709.999	1.332.727.670	3.625.959.575	3.600.210.740

**29. Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	383.139.374	416.467.623	35.074.889	45.838.765
Chi phí lãi vay từ công ty con	-	-	142.225.315	-
Chi phí duy trì khoản vay từ công ty con	-	-	211.030.852	349.785.726
Chi phí lãi vay từ công ty mẹ	-	60.898.436	-	60.898.436
Chi phí lãi tiền gửi từ công ty mẹ	5.614.362	10.616.990	5.614.362	10.616.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.185.750	6.512.301	65.208	1.099.363
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	14.424.323	15.388.894	-	-
Chi phí hợp đồng hoán đổi	-	19.422.852	-	-
Chi phí tài chính khác	257.383	2.684.314	217	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	437.621.192	531.991.410	394.010.843	468.239.280



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**30. Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.572.599	2.023.051	3.901.078	87.895
Thu từ bán phế liệu	29.589.383	20.630.373	914.343	-
Thuế nhập khẩu hoàn lại	19.289.452	18.977.397	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc hoàn nhập	-	7.160.488	-	1.587.132
Thu nhập khác	3.417.160	3.417.943	1.201.617	1.050.871
	53.868.594	52.209.252	6.017.038	2.725.898

**31. Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	9.094.155	6.931.723	3.847.831	11.345
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý	343.125	-	23.337	-
Chi phí bán phế liệu	25.089.212	15.758.613	863.600	-
Chi phí khác	7.008.255	3.947.033	406.644	53.309
	41.534.747	26.637.369	5.141.412	64.654

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Năm hiện hành	587.185.168	601.604.877	106.972.797	273.224.034
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(19.571.166)	(7.746.816)	363.248	164.036
	567.614.002	593.858.061	107.336.045	273.388.070
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	121.713.348	(124.578.798)	186.623.635	(124.013.698)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	4.696.016	-	2.973.664	-
	126.409.364	(124.578.798)	189.597.299	(124.013.698)
Chi phí thuế thu nhập	694.023.366	469.279.263	296.933.344	149.374.372

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

<b>Tập đoàn</b>	<b>2013</b>		<b>2012</b>	
	<b>%</b>	<b>VND'000</b>	<b>%</b>	<b>VND'000</b>
Lợi nhuận trước thuế		3.964.355.629		3.319.588.322
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	991.088.907	25,00%	829.897.081
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(6,13%)	(242.862.063)	(11,02%)	(365.780.556)
Thu nhập không bị tính thuế	(2,50%)	(99.244.725)	(0,02%)	(638.822)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,51%	59.916.397	0,41%	13.548.376
Dự phòng thừa trong những năm trước	(0,49%)	(19.571.166)	(0,23%)	(7.746.816)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(0,12%)	4.696.016	0,00%	-
	17,51%	694.023.366	14,14%	469.279.263



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	2013		2012	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		3.228.022.658		2.923.818.028
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	807.005.665	25,00%	730.954.507
Thu nhập không bị tính thuế	(15,80%)	(514.419.426)	(19,91%)	(582.087.278)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,00%	1.010.193	0,01%	343.107
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,00%	363.248	0,01%	164.036
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	0,09%	2.973.664	-	-
	9,20%	296.933.344	5,11%	149.374.372

(\*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức không chịu thuế là 2.057.678 triệu VND (2012: 2.328.349 triệu VND).

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi, và miễn, giảm thuế khác nhau.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**33. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan**

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các công ty liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong năm như sau:

<b>Tập đoàn</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>		<b>Số dư tại ngày</b>	
		<b>2013</b>	<b>2012</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
<b>Bên liên quan</b>		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	903.165.635	568.281.220	1.867.585.760	964.420.124
	Phí duy trì khoản vay phải thu	278.673.412	356.861.850	761.256.494	482.583.082
	Chi phí lãi vay	-	(60.898.436)	-	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.614.362)	(10.616.990)	(20.197.328)	(14.582.966)
	Khoản cho vay đã cấp	(4.410.000.000)	-	8.410.000.000	4.000.000.000
	Mua công ty con	-	10.000	-	-
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực ăn Gia Súc (Proconco)	Thu nhập cổ tức	-	64.000.000	-	64.000.000
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>					
	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt	12.813.704	1.804.005	-	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>		<u>Số dư tại ngày</u>	
			<u>2013</u>	<u>2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
			<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b> Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San		Thu lãi từ các khoản cho vay	903.165.635	568.281.220	1.867.585.760	964.420.124
		Phí duy trì khoản vay phải thu	278.673.412	356.861.850	761.256.494	482.583.082
		Chi phí lãi vay	-	(60.898.436)	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.614.362)	(10.616.990)	(20.197.328)	(14.582.966)
		Thu hồi khoản cho vay	-	2.028.000.000	-	-
		Khoản cho vay đã cấp	(4.410.000.000)	(2.028.000.000)	8.410.000.000	4.000.000.000
		Mua công ty con	-	10.000	-	-
<b>Các công ty con</b> Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San		Thu nhập cổ tức (*)	2.029.395.880	1.962.010.262	-	1.962.010.262
		Chi hộ	-	-	280	280
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt		Bán hàng hóa	29.237	99.426	7.460	33.729
		Thu nhập cổ tức (*)	-	-	37.810.984	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	305.775.218	264.802.146	-	-
		Bán phế liệu	578.761	-	-	-
		Mua hàng hóa	(5.589.127.871)	(5.198.386.877)	(1.195.860.958)	(1.294.508.624)
		Phí duy trì khoản vay phải trả	(211.030.852)	(349.785.726)	(211.030.852)	-
		Chi phí lãi vay	(142.225.315)	-	(142.225.315)	-
		Khoản cho vay đã nhận	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
		Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	4.391.377	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	5.423.453	10.616.990	5.423.453	-
		Bán tài sản cố định	2.179.450	-	-	-
		Thu nhập cổ tức (*)	-	339.168.736	1.389.341.801	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2013 VND'000	2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Bên liên quan</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu phí quản lý và phí dịch vụ Bán tài sản cố định Thu nhập cổ tức (*)	(1.091.431.496) 17.133.672 - 1.154.134 -	(1.076.275.732) 21.108.871 2.349.957 - -	(549.534.491) - - - 414.447.799	(406.320.299) - - - -
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu phí quản lý và phí dịch vụ Chi phí thuê Mua hàng hóa Bán tài sản cố định Thu nhập cổ tức (*)	40.714.711 52.825 - - 478.105 -	22.403.835 606.137 (967.680) (1.591.285.079) -	- - - (631.774.706) -	- - - (527.642.401) -
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa Thu phí quản lý và phí dịch vụ Khoản cho vay phải thu	6.036 - -	10.749 3.606 -	1.009 - -	3.996 - 27.330.695
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa Chi phí phải thu Thu nhập cổ tức	817.219 33.568.800 28.281.823	2.715.016 14.634.811 27.170.114	- 19.016.654 -	234.039 9.200.346 -
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mươi Giờ)	Khoản cho vay đã cấp Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	- 120.679.890	2.028.000.000 79.073.011	- -	2.028.000.000 79.073.011
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	(189.636)	-	(208.600)	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013	2012	31/12/2013	31/12/2012
Bên liên quan	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Tính chất giao dịch</b>				
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	12.813.704	1.804.005	-	-

(\* Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Chủ tịch của Công ty TNHH Một Thành viên Bao Bì Minh Việt, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD, các công ty con của Công ty, đã quyết định phân phối lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các công ty con cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San ("MSF") số tiền là 2.029.396 triệu VND. Cùng ngày, Chủ tịch của MSF quyết định chia toàn bộ cổ tức nhận được cho Công ty và hướng dẫn các công ty con trả cổ tức trực tiếp cho Công ty thay vì cho MSF (31/12/2012: khoản cổ tức tương đương 2.301.179 triệu VND đã được phân phối cho MSF và Chủ tịch của MSF đã quyết định phân phối cổ tức với cùng số tiền trên cho Công ty, mà trong đó 339.169 triệu VND được duyệt phân phối trực tiếp bởi Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San cho Công ty).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**34. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	486.732.452	449.529.404	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	853.365.759	558.795.692	-	-
	<b>1.340.098.211</b>	<b>1.008.325.096</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Trong vòng một năm	73.833.684	65.829.224	62.031.946	51.371.093
Trong vòng hai đến năm năm	32.838.253	61.125.854	29.826.253	51.546.576
	<b>106.671.937</b>	<b>126.955.078</b>	<b>91.858.199</b>	<b>102.917.669</b>

**35. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 3.095.774 triệu VND (31/12/2012: 2.764.147 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 524.847.751 (2012: 501.712.329) cổ phiếu, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<u>Tập đoàn</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.095.773.602	2.764.147.059



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Tập đoàn</b>	
	<b>2013</b>	<b>2012</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	502.500.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	22.347.751	1.712.329
<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm</b>	<b>524.847.751</b>	<b>501.712.329</b>

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Tập đoàn</b>	
	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.898	5.509

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 3.095.774 triệu VND (2012: 2.764.147 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng là 546.124.125 (2012: 501.712.329), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

	<b>Tập đoàn</b>	
	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm)	3.095.773.602	2.764.147.059

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

	<b>Tập đoàn</b>	
	<b>2013</b>	<b>2012</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	524.847.751	501.712.329
Ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm tàng sẽ phát hành	21.276.463	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>	<b>546.124.215</b>	<b>501.712.329</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(iii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Tập đoàn</b>	
	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.669	N/A

**36. Chi trả bằng cổ phiếu**

Công ty có chính sách chi trả cổ phiếu định kỳ cho nhân viên nhằm thưởng cho những nhân viên có thành tích tốt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lượng cổ phiếu đã phát hành và có thể phát hành cho nhân viên là 1.149.594 cổ phiếu và thành viên Ban quản trị là 131.521 cổ phiếu đối với thành tích đạt được của năm 2011 và 2012. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, chính sách cổ phiếu này đã được thay đổi theo đó cổ phiếu chỉ được thưởng dựa trên việc đánh giá thành tích của năm được thực hiện sau ngày kết thúc niên độ và sau khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên phê duyệt.

**37. Quản lý rủi ro**

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	4.165.441.588	3.381.758.920	2.239.935.638	870.152.158
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii)	3.366.532.347	274.449.842	5.378.592.797	4.240.037.335
Các khoản phải thu dài hạn	(iii)	8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	-	365.500.000	-	234.500.000
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(iv)	-	-	452.652.117	170.654.454
		18.831.134.380	11.264.369.871	19.100.940.997	12.390.179.278

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác của Công ty và Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và Tập đoàn.

**(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền mặt ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan và cổ tức phải thu được xem làm tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày dưới đây, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong hạn	11.358.554.003	5.717.991.132	13.381.955.118	9.690.399.328
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	16.472.238	18.762.683	7.974.165	10.898.417
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.715.783	3.433.539	792.959	574.921
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	793.834	1.894.220	31.000	-
Quá hạn trên 365 ngày	156.934	2.529.377	-	-
	<u>11.378.692.792</u>	<u>5.744.610.951</u>	<u>13.390.753.242</u>	<u>9.701.872.666</u>

**(iv) Hợp đồng bảo lãnh**

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính do Công ty phát hành cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tập đoàn</b>	<b>Giá trị ghi số VND'000</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND'000</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND'000</b>	<b>1 – 2 năm VND'000</b>	<b>2 – 5 năm VND'000</b>	<b>Trên 5 năm VND'000</b>
<b>31/12/2013</b>						
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	(2.021.350.728)	(2.021.350.728)	-	-	-
Phải trả người bán	595.598.790	(595.598.790)	(595.598.790)	-	-	-
Phải trả người lao động	20.367.724	(20.367.724)	(20.367.724)	-	-	-
Chi phí phải trả	525.285.621	(525.285.621)	(525.285.621)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.648.864	(69.648.864)	(69.648.864)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	16.516.594	(16.516.594)	-	(16.516.594)	-	-
Vay dài hạn	4.079.279.473	(4.808.329.255)	(398.260.041)	(338.331.526)	(4.071.737.688)	-
	<b>7.300.221.494</b>	<b>(8.057.097.576)</b>	<b>(3.630.511.768)</b>	<b>(354.848.120)</b>	<b>(4.071.737.688)</b>	<b>-</b>
<b>31/12/2012</b>						
Vay ngắn hạn	1.540.393.217	(1.568.133.388)	(1.568.133.388)	-	-	-
Phải trả người bán	505.190.383	(505.190.383)	(505.190.383)	-	-	-
Phải trả người lao động	11.965.824	(11.965.824)	(11.965.824)	-	-	-
Chi phí phải trả	394.648.118	(394.648.118)	(394.648.118)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.659.086	(3.659.086)	(3.659.086)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	14.582.966	(14.582.966)	-	(14.582.966)	-	-
Vay dài hạn	2.664.997.057	(3.295.406.437)	(525.464.454)	(2.676.777.810)	(93.164.173)	-
	<b>5.135.436.651</b>	<b>(5.793.586.202)</b>	<b>(3.009.061.253)</b>	<b>(2.691.360.776)</b>	<b>(93.164.173)</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<b>Công ty</b>	<b>Giá trị ghi số VND'000</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND'000</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND'000</b>	<b>1 – 2 năm VND'000</b>	<b>2 – 5 năm VND'000</b>	<b>Trên 5 năm VND'000</b>
<b>31/12/2013</b>						
Vay ngắn hạn	921.035.862	(936.821.725)	(936.821.725)	-	-	-
Phải trả người bán	2.491.154.083	(2.491.154.083)	(2.491.154.083)	-	-	-
Phải trả người lao động	6.678	(6.678)	(6.678)	-	-	-
Chi phí phải trả	141.907.645	(141.907.645)	(141.907.645)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	375.948.952	(375.948.952)	(375.948.952)	-	-	-
Vay dài hạn	2.123.200.000	(2.323.013.479)	(2.323.013.479)	-	-	-
	<b>6.053.253.220</b>	<b>(6.268.852.562)</b>	<b>(6.268.852.562)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>31/12/2012</b>						
Vay ngắn hạn	758.686.221	(775.371.093)	(775.371.093)	-	-	-
Phải trả người bán	2.317.038.316	(2.317.038.316)	(2.317.038.316)	-	-	-
Phải trả người lao động	10.825	(10.825)	(10.825)	-	-	-
Chi phí phải trả	106.541.318	(106.541.318)	(106.541.318)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	167.709	(167.709)	(167.709)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	14.582.966	(14.582.966)	-	(14.582.966)	-	-
	<b>3.197.027.355</b>	<b>(3.213.712.227)</b>	<b>(3.199.129.261)</b>	<b>(14.582.966)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2013	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.547	25.569.950	208.391
Phải thu khách hàng	-	1.116.984	57.780
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	141.913.397	141.913.397
Phải trả người bán	-	(800.279)	(112.644)
Chi phí phải trả	-	(294.668)	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	(958.127)	(10.969.079)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	-
	7.547	(8.452.743)	131.097.845

31/12/2012	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.947	101.103.070	298.054
Phải thu khách hàng	-	1.021.407	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	8.391	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	23.192.630	23.192.630
Phải trả người bán	(568.090)	(1.204.066)	(414.220)
Chi phí phải trả	-	(3.785.002)	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	(700.848)	(700.848)
Vay dài hạn	-	(108.000.000)	-
	(563.143)	11.635.582	22.375.616

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
1 USD	21.080	20.800	21.080	20.800
1 EUR	28.890	27.398	N/A	N/A

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế tại ngày</u>	
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
<b>31/12/2013</b>		
USD (mạnh thêm 1%) – (giảm)/ tăng lợi nhuận thuần sau thuế	(1.469.838)	25.092.967
EUR (mạnh thêm 5%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	8.993	-
	(1.460.845)	25.092.967
<b>31/12/2012</b>		
USD (mạnh thêm 1%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	2.077.985	3.490.596
EUR (mạnh thêm 1%) – giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(132.473)	-
	1.945.512	3.490.596

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty.





**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>				
Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	365.500.000	-	234.500.000
Khoản vay ngắn hạn cho công ty mẹ	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
Khoản vay dài hạn cho công ty mẹ	6.286.800.000	4.000.000.000	6.286.800.000	4.000.000.000
Khoản vay cho các công ty con	-	-	-	2.028.000.000
Vay ngắn hạn	(1.446.817.077)	-	(898.000.000)	-
Vay dài hạn	-	-	(2.123.200.000)	-
	<b>14.377.720.867</b>	<b>9.452.732.981</b>	<b>10.640.100.000</b>	<b>8.529.000.000</b>
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>				
Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	67.025.939	6.235.638	16.652.158
Vay ngắn hạn	(546.707.351)	(1.540.393.217)	(23.035.862)	(758.686.221)
Vay dài hạn	(4.079.279.473)	(2.664.997.057)	-	-
	<b>(4.588.083.180)</b>	<b>(4.138.364.335)</b>	<b>(16.800.224)</b>	<b>(742.034.063)</b>

**Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi**

Việc tăng 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và của Công ty lần lượt là 49.613 triệu VND và 126 triệu VND (31/12/2012: lần lượt là 31.038 triệu VND và 5.565 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

<b>Tập đoàn</b>	<b>31/12/2013</b>		<b>31/12/2012</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND'000</b>	<b>Giá trị hợp lý VND'000</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND'000</b>	<b>Giá trị hợp lý VND'000</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	4.127.537.944	3.314.732.981	3.314.732.981
▪ Đầu tư ngắn hạn	3.287.000.000	3.287.000.000	1.772.500.000	1.772.500.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	-	365.500.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	37.903.644	67.025.939	67.025.939
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	3.366.532.347	3.366.532.347	274.449.842	274.449.842
▪ Các khoản phải thu dài hạn	8.012.160.445	(*)	5.470.161.109	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính nhận được	-	(**)	-	-
	<b>18.831.134.380</b>	<b>10.818.973.935</b>	<b>11.264.369.871</b>	<b>5.428.708.762</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	1.993.524.428	(*)	1.540.393.217	(*)
▪ Phải trả người bán	595.598.790	(*)	505.190.383	(*)
▪ Phải trả người lao động	20.367.724	(*)	11.965.824	(*)
▪ Chi phí phải trả	525.285.621	(*)	394.648.118	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.648.864	(*)	3.659.086	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	16.516.594	(*)	14.582.966	(*)
▪ Vay dài hạn	4.079.279.473	(*)	2.664.997.057	(*)
	<b>7.300.221.494</b>		<b>5.135.436.651</b>	



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Các khoản tương đương tiền	2.233.700.000	2.233.700.000	853.500.000	853.500.000
▪ Đầu tư ngắn hạn	3.017.600.000	3.017.600.000	1.413.000.000	1.413.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	-	234.500.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	6.235.638	6.235.638	16.652.158	16.652.158
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	5.378.592.797	5.378.592.797	4.240.037.335	4.240.037.335
▪ Các khoản phải thu dài hạn	8.012.160.445	(*)	5.461.835.331	(*)
	18.648.288.880	10.636.128.435	12.219.524.824	6.523.189.493
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	921.035.862	(*)	758.686.221	(*)
▪ Phải trả người bán	2.491.154.083	2.491.154.083	2.317.038.316	2.317.038.316
▪ Phải trả người lao động	6.678	6.678	10.825	10.825
▪ Chi phí phải trả	141.907.645	141.907.645	106.541.318	106.541.318
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	375.948.952	375.948.952	167.709	167.709
▪ Phải trả dài hạn khác	-	-	14.582.966	14.582.966
▪ Vay dài hạn	2.123.200.000	(*)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành	-	(**)	-	(**)
	6.053.253.220	3.009.017.358	3.197.027.355	2.438.341.134

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính ngắn hạn của Tập đoàn và Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(\*) Công ty và Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(\*\*) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:



Phạm Đình Toại  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch